

新汉英商业贸易词典

FLP

A NEW
CHINESE-
ENGLISH
DICTIONARY
OF
COMMERCE
AND TRADE

外文出版社 北京

FLP

A NEW CHINESE- ENGLISH DICTIONARY OF COMMERCE AND TRADE

新汉英商业贸易词典

外语教学与研究出版社

新汉英商业贸易词典

A NEW CHINESE-ENGLISH DICTIONARY OF COMMERCE AND TRADE

刘宝卿 主编

外 文 出 版 社

图书在版编目(CIP)数据

新汉英商业贸易词典/刘宝卿主编. —北京:

外文出版社, 1998

ISBN 7-119-02070-6

I. 新… II. 刘… III. 商业-词典-汉、英 IV. F7-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (97) 第 10134 号

责任编辑 郭保芹

封面设计 蔡 荣

新汉英商业贸易词典

刘宝卿 主编

*

©外文出版社

外文出版社出版

(中国北京百万庄大街 24 号)

邮政编码 100037

北京外文印刷厂印刷

1998 年(32 开)第 1 版

1998 年第 1 版第 1 次印刷

(汉英)

ISBN 7-119-02070-6/H·690(外)

定价:68.00 元

前 言

这部《新汉英商业贸易词典》是在长期收集和积累资料的基础上汇编而成的。在编辑过程中,我们注意收集近几年出现的一些新词及习惯用语,并对一些较难理解的词语作了简要的释义说明。

本词典共选收词目 **48000** 余条,内容包括世界经济、国际金融、交通运输、银行、证券、保险、关税、会计、统计等方面的词汇及常用商品词语,具有词汇新、内容广的特点,是一部综合性、实用性较强的经济类工具书。本词典附有《常用商业贸易缩略语》、《常用商业贸易广告用语》、《世界各国或地区货币名称表》、《国家或地区主要城市代字表》和《世界各国或地区直拨电话区号表》。使用对象为广大经济、商业、贸易工作者、研究者和管理者;经济、商业、贸易院校师生等。

在本词典的编写过程中,得到了有关专家学者和许多同志的支持与帮助,在此谨致衷心感谢。由于编者的水平所限,纰缪之处,恳请广大读者批评指正。

编者 1997 年 7 月

凡 例

一、本词典所有词条一律按汉语拼音字母次序排列；词条第一个字相同的，依第二个字的拼音字母次序排列；第二个字相同的，依第三个字的拼音字母次序排列，以下类推。同音字按声调顺序排列，同音同调的汉字按一(横)、丨(竖)、丿(撇)、㇏(捺)、㇄(折)的笔划顺序排列。以英语字母开头的词条归入词典正文后面的“其它”项。

二、“()”内的文字有几种情况：

1. 同义语；
2. 为解释词义而附加的词句；
3. 对译词的解释或说明；
4. 可以省略。

三、词条中如有两个或两个以上英文译词，不论其是否常用，也不论其意义是否特指，一律用“；”分开。

四、词条的英文译词中采用了一些常用的英语外来语，在这些外来语后面没有加注释或说明。

五、附录一中的缩写词，都附有英文全称；同一缩写词如果有两个或多个缩写形式，其间用“；”隔开。

目 录

凡例	1
汉语拼音索引	1
正文	1 - 787
附录一 常用商业贸易缩略语	788 - 814
附录二 常用商业贸易广告用语	815 - 820
附录三 世界各国或地区货币名称表	821 - 836
附录四 国家或地区主要城市代字表	837 - 868
附录五 世界各国或地区直拨电话区号表	869 - 883

博 37	cān	chāi	chě	chì	chuán
薄 38	餐 56	拆 62	扯 73	赤 82	传 93
伯 38	参 56	差 62	chè	chōng	船 93
泊 38	cán	chái	撤 73	充 82	chuàn
驳 38	蚕 57	柴 62	chēn	冲 83	串 95
bò	残 57	chān	晨 73	chóng	chuāng
薄 38	cǎn	掺 62	沉 73	重 83	窗 95
bǔ	惨 57	chǎn	陈 73	虫 84	chuáng
捕 38	càng	铲 62	chén	chōu	床 95
补 38	苍 57	产 62	称 73	抽 84	chuàng
bù	舱 57	cháng	村 73	chóu	创 96
不 40	仓 58	场 65	chēng	酬 85	chuī
布 49	cāo	常 66	撑 74	踌 85	吹 96
步 49	操 58	长 66	chéng	稠 85	炊 96
簿 49	糙 59	偿 68	城 74	筹 85	chuí
部 49	cáo	chǎng	橙 74	绸 85	锤 96
	槽 59	厂 69	成 74	chòu	垂 97
C	曹 59	敞 70	乘 78	臭 85	chūn
cā	cǎo	chàng	程 78	chū	春 97
擦 51	草 59	畅 70	惩 79	初 85	chún
cāi	cè	唱 70	诚 79	出 86	唇 97
猜 51	策 59	chāo	承 79	chú	纯 97
cái	侧 59	超 70	chèng	橱 91	chuō
裁 51	测 59	抄 72	秤 81	厨 91	戳 98
材 51	cēn	钞 72	chī	除 91	cí
才 51	参 60	cháo	吃 81	chǔ	磁 98
财 51	chā	朝 72	chí	储 91	雌 99
cǎi	插 60	潮 72	持 81	处 92	辞 99
采 55	叉 60	chǎo	迟 81	触 93	慈 99
彩 55	差 60	炒 72	弛 82	chuān	瓷 99
cài	chá	chē	chī	川 93	词 99
菜 56	茶 61	车 72	齿 82	穿 93	cǐ
	查 61		尺 82		

此 99	挫 104	胆 119	dī	跌 135	都 141
cì	错 104	dàn	低 124	dié	dú
刺 99		但 119	dí	碟 135	读 141
赐 99		淡 119	迪 125	蝶 135	毒 141
次 99	D	诞 119	敌 125	叠 135	独 141
cōng		弹 119	狄 125	dīng	读 142
匆 100	dā	dāng	dī	丁 135	dǔ
cóng	搭 106	当 119	抵 125	钉 135	赌 142
从 100	dá	dǎng	底 127	dǐng	dù
丛 101	达 106	挡 120	dì	顶 135	杜 142
còu	答 106	党 120	地 127	dìng	镀 143
凑 101	打 106	dàng	第 129	锭 135	度 143
cū	dǎ	当 120	递 130	定 135	渡 143
粗 101	打 106	档 120	缔 131	订 138	duǎn
cù	dà	dāo	diān	dōng	短 143
醋 101	大 107	刀 120	颠 131	东 139	duàn
促 101	dāi	dǎo	diǎn	冬 139	锻 145
cuàn	呆 111	倒 120	点 131	dǒng	断 145
窜 102	dǎi	导 120	典 131	董 139	缎 145
cui	歹 170	dào	diàn	dòng	duī
催 102	dài	到 120	垫 131	动 139	堆 145
cùi	带 111	稻 122	电 132	冻 140	duì
脆 102	大 111	倒 122	佃 134	洞 141	兑 145
翠 102	大 111	道 122	店 134	dōu	队 146
cūn	贷 113	盗 122	淀 134	兜 141	对 146
村 102	袋 114	dé	diāo	dǒu	dūn
cún	待 114	德 122	雕 134	斗 141	吨 149
存 102	息 115	dēng	diào	dòu	敦 149
cùn	dān	灯 122	掉 134	豆 141	duō
寸 104	担 115	登 123	吊 134	逗 141	多 149
cuò	丹 115	děng	钓 135	斗 141	duó
措 104	单 115	等 123	调 135	dū	夺 152
	dǎn		diē	duō	

躲 152	罚 158	fēi	fǒu	gá	gào
舵 duò 152	阙 158	菲 166	否 179	轧 188	告 193
惰 152	fǎ	非 166	fū	gǎi	gē
E	法 158	飞 170	夫 179	改 188	哥 193
ē	fà	fēi	敷 179	gài	歌 193
阿 153	珐 161	肥 170	fú	概 189	搁 193
é	发 161	fěi	扶 179	盖 189	鸽 193
俄 153	fān	诽 171	幅 179	gān	割 193
额 153	帆 161	fèi	符 179	干 189	gé
訛 153	番 161	废 171	浮 179	甘 190	革 193
è	翻 161	费 171	福 180	柑 190	葛 193
恶 153	fán	fēn	fǔ	gǎn	格 193
厄 154	矾 161	芬 172	抚 180	赶 190	隔 193
ēn	繁 161	分 172	辅 180	感 190	gè
恩 154	fǎn	fèn	斧 181	gàn	个 194
ér	反 161	粉 177	府 181	干 190	各 196
儿 154	返 162	fēng	腐 181	gāng	gěi
ěr	fàn	丰 177	fù	冈 190	给 196
耳 154	范 162	封 177	副 181	刚 190	gēn
饵 154	贩 162	枫 178	覆 181	钢 190	根 196
èr	饭 162	蜂 178	复 181	gǎng	跟 196
二 154	泛 163	峰 178	傅 183	岗 190	gēng
F	fāng	风 178	付 183	港 190	耕 197
fā	方 163	féng	腹 184	gàng	更 197
发 156	fáng	缝 178	负 184	杠 191	gōng
fá	房 163	fēng	富 185	gāo	工 197
	防 163	讽 178	附 185	高 191	功 206
	fāng	fèng	妇 187	膏 193	恭 206
	仿 164	凤 179	G	糕 193	供 206
	fàng	fó	gā	gǎo	公 207
	放 165	佛 179	咖 188	搞 193	官 213
				稿 193	弓 213
					gòng

贡 213	关 226	H	荷 255	hú	huǎn
共 213	官 227		核 255	壶 264	缓 269
gōu	观 228	hā	和 256	葫 264	huàn
钩 215	guān	哈 249	何 256	胡 264	换 269
勾 215	管 228	há	合 256	狐 264	唤 269
gǒu	guàn	蛤 249	盒 260	糊 264	幻 269
枸 215	罐 230	hǎi	河 260	湖 264	huāng
狗 215	惯 230	海 249	hè	弧 264	荒 269
gòu	灌 230	hán	揭 260	hǔ	huáng
构 215	guāng	含 252	鹤 261	虎 264	黄 269
购 215	光 230	寒 252	贺 261	hù	簧 271
够 217	guǎng	函 252	hēi	护 264	huāng
gū	广 230	hǎn	黑 161	互 264	谎 271
估 217	guī	喊 252	héng	户 266	huī
gǔ	瑰 231	hàn	横 261	huā	灰 271
鼓 218	规 231	捍 252	衡 262	花 266	恢 271
古 218	归 232	旱 252	恒 262	huá	挥 271
骨 219	guì	焊 253	hèng	华 266	辉 271
谷 219	桂 232	汗 253	横 262	滑 267	huí
股 219	柜 232	汉 253	hōng	huà	回 271
gù	柜 232	háng	哄 262	画 267	huǐ
故 222	贵 232	行 253	烘 262	划 267	毁 272
顾 222	gǔn	杭 254	hóng	化 267	huì
固 222	滚 232	航 254	虹 262	话 268	惠 272
雇 225	guō	háo	洪 262	huái	贿 272
guā	锅 232	豪 255	宏 262	槐 268	会 272
刮 225	guó	hǎo	红 262	怀 268	汇 272
瓜 225	国 233	好 255	hòu	淮 268	绘 274
guǎ	guǒ	hào	厚 263	huài	hūn
寡 225	果 245	耗 255	候 263	坏 268	婚 274
guà	guò	号 255	后 263	huán	hùn
挂 225	过 246	好 255	hū	环 268	混 274
guān		hé	呼 264	还 268	huó

活 275	即 290	奸 305	焦 312	戒 320	镜 340
huǒ	级 291	jiǎn	胶 312	芥 320	竞 340
伙 276	jī	茧 305	交 312	界 320	净 341
火 276	挤 191	检 305	郊 315	借 320	jiū
huò	几 191	碱 306	jiǎo	介 321	纠 342
获 277	给 191	简 306	搅 315	jīn	jiǔ
或 277	jì	俭 306	较 315	斤 321	久 342
霍 277	技 291	剪 306	矫 315	金 321	九 342
货 277	季 293	减 306	脚 315	今 324	酒 342
豁 282	济 294	jiàn	角 315	津 324	jiù
	寄 294	鉴 307	缴 315	jǐn	救 342
	计 294	贱 308	绞 315	紧 324	旧 342
	记 297	见 308	jiào	锦 325	就 343
	既 297	间 308	校 315	仅 325	jū
	继 298	键 309	教 315	谨 325	拘 344
	纪 298	箭 309	酵 315	jìn	居 344
	jiā	件 309	较 315	进 325	jú
	夹 298	健 309	叫 316	晋 329	菊 344
	家 298	剑 310	jiē	禁 329	桔 344
	加 299	渐 310	揭 316	近 329	局 344
	jiǎ	建 310	接 316	jìng	jǔ
	甲 301	jiāng	街 316	荆 330	矩 344
	假 301	僵 311	阶 316	晶 330	举 344
	jià	姜 311	jié	精 330	jù
	价 302	将 311	截 316	梗 330	聚 344
	驾 304	江 311	节 317	经 330	拒 345
	jiān	jiǎng	杰 317	jīng	据 345
	监 304	奖 311	睫 317	井 339	巨 345
	坚 305	讲 311	竭 317	警 339	具 345
	尖 305	jiàng	洁 317	jǐng	距 346
	煎 305	酱 311	jiě	景 339	锯 346
	兼 305	降 311	解 319	jìng	剧 346
	肩 305	jiāo	姐 320	静 339	juān
	艰 305	椒 312	jiè	境 340	捐 346

juǎn 卷 346	kǎn 坎 353 砍 353	kǒng 恐 360 孔 360	kuàng 框 366 矿 366 旷 366	蓝 370 栏 370 篮 370 兰 370	厘 376 梨 376 黎 376 狸 376 离 376
juàn 绢 346	kàn 看 353	kòng 控 360 空 361	kuī 亏 366	lǎn 揽 370 缆 370	lǐ 理 376 里 377 鲤 377 礼 377
jué 攫 346 爵 347 决 347 诀 347 绝 347	kāng 康 354	kǒu 口 361	kuí 葵 367	làn 滥 370	
jūn 均 348 军 348 君 349	kàng 抗 354	kòu 扣 361	kǔn 捆 367	láng 榔 370 狼 370	lì 荔 377 栗 377 厉 377 砾 377 历 377 利 377 例 379 立 379 沥 380
jùn 竣 349	kǎo 考 354 拷 354 烤 354	kū 枯 362	kùn 困 367	làng 浪 370	
	kào 靠 354	kǔ 苦 362	kuò 扩 367 阔 368	láo 劳 371 牢 374	
K	kē 苛 354 柯 354 科 354	kù 库 362 裤 363	L	lǎo 老 374	
kā 喀 350 咖 350	kě 可 355 渴 358	kuà 跨 363	lā 拉 369 拉 369 喇 369	lào 酪 374 烙 374	lián 联 380 莲 383 连 383 廉 385
kǎ 卡 350	kè 克 358 刻 358 客 359 课 359	kuài 块 363 筷 363 快 363 会 364	là 蜡 369 腊 369 辣 369	lè 勒 374 乐 374	liǎn 脸 385
kāi 开 350	kǎi 凯 353	kuān 宽 365	lái 莱 369 来 369	lěi 累 374 垒 375	liàn 链 385 炼 385 练 385
kān 刊 353 勘 353 看 353	kěn 肯 359 恳 359	kuǎn 款 365	lài 赖 370	lèi 类 375	liáng 粮 385 量 386
	kōng 空 359	kuáng 狂 366	lán	lí	

凉 386	溜 390	律 396	mǎi	眉 407	miào
良 386	liú	滤 396	买 400	媒 407	描 414
liǎng	琉 390	绿 396	mài	měi	miǎo
两 386	留 390	luàn	麦 402	每 407	秒 414
liàng	流 391	乱 396	卖 402	美 408	miào
量 386	liǔ	lüè	mǎn	mén	庙 414
晾 386	柳 392	掠 396	满 403	门 410	妙 414
凉 386	liù	略 396	màn	méng	miè
liǎo	六 392	lún	曼 403	蒙 410	灭 414
了 386	lóng	轮 396	慢 403	měng	mín
liè	龙 392	伦 396	漫 403	猛 410	民 414
列 386	笼 393	luó	máng	mèng	mǐn
裂 386	lǒng	萝 397	芒 403	孟 410	敏 415
烈 387	垄 393	螺 397	盲 403	mí	míng
劣 387	lòu	罗 397	忙 403	糜 410	明 415
猎 387	漏 394	逻 397	māo	迷 410	名 415
lín	lú	锣 397	猫 403	弥 410	铭 416
林 387	芦 394	luǒ	máo	mǐ	mō
临 387	卢 394	裸 397	茅 403	米 411	摸 416
邻 388	炉 394	luò	锚 403	mì	mó
淋 388	lǔ	落 397	毛 403	秘 411	蘑 416
líng	鲁 394	洛 398	mǎo	蜜 411	模 416
玲 388	lù	M	卯 404	密 411	磨 416
菱 388	露 394	mā	mào	mián	摩 417
零 388	路 394	抹 399	冒 404	棉 411	mǒ
铃 390	鹿 394	má	帽 404	绵 412	抹 417
羚 390	录 394	mǎ	贸 404	miǎn	mò
灵 390	陆 394	玛 399	méi	免 412	末 417
lǐng	lǚ	mǎ	玫 407	勉 413	莫 417
领 390	铝 395	码 399	梅 407	缅 413	墨 417
lìng	旅 395	码 399	霉 407	miàn	默 417
另 390	履 395	马 399	煤 407	面 413	磨 417
令 390	lǜ		没 407		没 417
liū					

móu	nèi	浓 428	pāi	pén	piē
谋 417	内 421	衣 428	拍 434	盆 438	撇 442
牟 418	nèn	nòng	pái	pēng	pīn
mǔ	嫩 423	弄 430	排 434	烹 438	拼 442
牡 418	néng	nú	牌 434	péng	pín
母 418	能 423	奴 430	pài	彭 438	频 442
mù	ní	nǚ	派 435	膨 438	贫 442
幕 418	呢 424	努 430	pán	pèng	pǐn
募 418	霓 424	nǚ	盘 435	碰 438	品 442
木 418	泥 424	女 430	pàn	pī	pìn
目 418	尼 424	nuó	盼 435	砒 438	聘 443
牧 419	nǐ	挪 431	判 435	批 438	pīng
穆 419	拟 424	nuò	叛 435	披 439	乒 443
	nì	糯 431	páng	劈 439	píng
N	匿 424		旁 435	琵 439	苹 443
ná	逆 424	O	pàng	pí	平 443
拿 420	nián	ōu	胖 436	啤 439	凭 446
nà	年 425	欧 432	pāo	疲 439	瓶 447
纳 420	粘 427	ǒu	抛 436	皮 439	评 447
nǎi	niàng	藕 433	pǎo	piān	pò
奶 420	酿 427	偶 433	跑 436	偏 440	破 447
nài	niē		pào	pián	迫 448
耐 420	捏 427	P	泡 436	便 440	pū
nán	níng	pá	péi	piàn	扑 448
南 421	柠 427	扒 434	培 436	片 440	铺 448
男 421	niú	爬 434	赔 436	骗 440	pú
难 421	牛 427	pà	pèi	piāo	葡 448
nǎo	niǔ	帕 434	配 437	漂 440	菩 448
脑 421	扭 427	怕 434	佩 437	piǎo	pǔ
nào	纽 428	怕 434	pēn	漂 440	普 448
闹 421	nóng		喷 437	piào	pù
				票 440	

铺 450

Q

qī

期 451

欺 452

七 452

漆 452

qí

其 452

歧 453

齐 453

旗 453

骑 453

qǐ

起 453

乞 453

企 453

启 456

qì

契 456

器 456

气 456

弃 456

汽 457

qiǎ

卡 457

qià

洽 457

qiān

牵 457

铅 457

千 457

迁 457

签 457

qián

钱 458

钳 458

前 458

潜 459

qiǎn

浅 459

qiàn

嵌 459

欠 459

qiáng

墙 460

蔷 460

强 460

qiǎng

抢 461

qiào

敲 461

qiáo

乔 461

侨 461

qiǎo

巧 461

qiào

壳 461

俏 461

qiē

切 461

qīn

千 457

迁 457

签 457

侵 461

亲 462

qín

琴 462

勤 462

芹 462

禽 462

qīn

寝 462

qīng

青 462

轻 462

氢 463

倾 463

清 463

qíng

晴 464

情 464

qǐng

请 464

qiū

秋 465

qiú

球 465

求 465

qū

趋 465

区 465

曲 466

qǔ

取 466

qù

去 466

去 466

去 466

quān

圈 467

quán

权 467

全 467

拳 470

quàn

券 470

劝 470

quē

缺 470

què

确 470

qún

裙 471

群 471

R

rén

人 472

rèn

韧 474

任 474

认 475

rì

日 475

róng

融 477

容 477

绒 478

rǒng

去 466

去 466

冗 478

róu

柔 478

ròu

肉 478

rú

蠕 478

如 478

rǔ

乳 478

rù

入 479

褥 479

ruǎn

软 479

ruì

瑞 479

rùn

润 480

ruò

弱 480

S

sà

萨 481

sài

塞 481

赛 481

sān

三 481

三 481

三 481

sǎn

伞 482

sàn

散 482

sāng

桑 482

sàng

丧 482

sǎo

扫 482

sào

扫 483

sè

色 483

sēn

森 483

shā

砂 483

杀 483

刹 483

沙 483

纱 483

shāi

筛 483

shài

晒 483

shān

杉 484

山 484

删 484

煽 484

shǎn

去 466

去 466

去 466